TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 5 - 2019
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Chiếm
Bà Trịnh Thị Kim Phương

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/01/2019 về việc: *"Ly hôn"*.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1984;
Nơi đăng ký HKTT: Đội 8, thôn N, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Địa chỉ nơi làm việc: Cộng hòa Séc.

2/ Bị đơn: Chị Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1992;
Địa chỉ: Đội 13, thôn H, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 08/12/2015;
Người giám hộ cho cháu T2 là chị Trần Thị Thanh T1 (mẹ đẻ);
Đều trú tại: Đội 13, thôn H, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4/ Người làm chứng:
- Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1954;
Địa chỉ: Đội 8, thôn N, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
- Ông Trần Ngọc T3, sinh năm 1959;
Địa chỉ: Đội 13, thôn H, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

5/ Người được nguyên đơn ủy quyền nhận văn bản:
Anh Nguyễn Chí Q, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Đội 8, thôn N, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai, nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Trần Thị Thanh T1 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 03/7/2014, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau đó hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh được khoảng hơn 1 tháng thì anh sang làm việc tại Cộng hòa Séc, chị T1 ở nhà cùng bố mẹ chồng. Do điều kiện công việc và khoảng cách địa lý hai vợ chồng không chung sống cùng nhau và có phát sinh mâu thuẫn do hai bên không hiểu nhau, có sự khác biệt về lối sống, làm ăn kinh tế, chị T1 có những xử xự không đúng mực với bố mẹ chồng, không tuân thủ đạo lý của người vợ. Chị T1 đã bỏ nhà chồng về nhà bố mẹ đẻ ở từ ngày 18/12/2014. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T1, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh và chị T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 08/12/2015, hiện nay cháu T2 đang ở cùng với chị T1. Ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu T2 và không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc, anh T phải trở lại Cộng hòa Séc làm việc nên anh đề nghị Tòa án không phải tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và từ chối hòa giải, anh đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Anh ủy quyền cho anh Nguyễn Chí Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên nhận văn bản của Tòa án.

Bị đơn chị Trần Thị Thanh T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị nhất trí với trình bày của anh T về đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm, lối sống và làm ăn kinh tế. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, anh T làm việc tại Cộng hòa Séc, vợ chồng sống xa cách, ít liên lạc với nhau. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên chị nhất trí ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 08/12/2015. Hiện nay cháu T2 đang ở cùng chị. Chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc cháu T2 đến khi cháu trưởng thành 18 tuổi, chị không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung: Chị T1 xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị xác định vì điều kiện công việc và anh T cũng không có mặt nên chị đề nghị không phải tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Bà Dương Thị Đ là mẹ đẻ anh Nguyễn Đức T trình bày: anh T chị T1 kết hôn từ 24/6/2014 âm lịch, sau đó hai vợ chồng chung sống được 2 tháng thì anh T sang Cộng hòa Séc còn chị T1 ở nhà sống cùng vợ chồng bà được một thời gian thì chị T1 bỏ nhà đi từ đó đến nay.

Ông Trần Ngọc T3 là bố đẻ chị T1 trình bày: Chị T1 và anh T kết hôn tự nguyện, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới, vợ chồng chị T1 anh T sống cùng bố mẹ chồng được khoảng 2 tháng thì anh T đi lao động ở nước ngoài, chị T1 ở nhà cùng bố mẹ chồng. Anh T chị T1 có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, chị T1 đã bỏ về nhà ông ở từ năm 2015 đến nay. Ông xác định việc ly hôn là do hai anh chị tự quyết định, đề nghị Tòa căn cứ pháp luật giải quyết. Vợ chồng anh T chị T1 có 1 con chung, hiện nay cháu đang ở cùng chị T1 và gia đình ông. Ông đề nghị Tòa giao cháu T2 cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, gia đình ông sẽ tạo điều kiện về chỗ ở cho mẹ con chị T1 và cùng chăm sóc cháu T2 tốt nhất về ăn ở, học tập. Ông xác định anh chị cũng không liên quan gì tới tài sản công nợ, ruộng đất đối với gia đình ông.

Các bên đương sự đều đề nghị Tòa án không tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T và bị đơn chị Trần Thị Thanh T1 đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố lời khai của các bên đương sự, đơn xin xét xử vắng mặt của anh T, chị T1. Lời khai của những người làm chứng cũng như các tài liệu khác có trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành quy định của tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Đức T. Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho anh Nguyễn Đức T được ly hôn chị Trần Thị Thanh T1. Về con chung: giao cháu Nguyễn Trần Bảo T2 cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: Các đương sự không đề nghị nên không giải quyết. Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T có hộ khẩu thường trú tại thôn N, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Hiện nay đang sinh sống và làm việc tại địa chỉ: Cộng hòa Séc (Số hộ chiếu N1436370 do Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Séc cấp ngày 13/12/2010 có giá trị đến ngày 13/12/2020). Anh T xin ly hôn với chị Trần Thị Thanh T1 có hộ khẩu thường trú tại Đội 13 thôn H, thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Trích lục kết hôn số 745/TLKH-BS ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn N1, huyện V, tỉnh Hưng Yên thì quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đức T và chị Trần Thị Thanh T1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 1 tháng thì anh T xuất khẩu lao động sang Cộng hòa Séc, chị T1 ở nhà cùng bố mẹ chồng. Do hai vợ chồng không cùng chung sống với nhau nên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống và làm ăn kinh tế. Anh T cho rằng chị T1 có những xử xự không đúng mực với bố mẹ chồng, không tuân thủ đạo lý của người vợ. Vì vậy khi hai bên liên lạc là cãi nhau. Vợ chồng anh chị đã sống xa nhau từ năm 2015 đến nay nên không có tiếng nói chung. Anh T không còn liên lạc với chị T1. Anh chị đều xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống cách xa nhau, từ lâu hai bên không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Do vậy, cần chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của anh T chị T1 để hai bên ổn định và có điều kiện xây dựng cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 08/12/2015. Hiện nay cháu T2 đang ở cùng chị T1. Cả hai anh chị đều nghị được nuôi cháu T2 và không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay anh T đang lao động tại Cộng hòa Séc nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2. Hiện tại cháu T2 đang sinh sống ổn định cùng chị T1, bố mẹ đẻ của chị T1 có quan điểm tạo điều kiện về chỗ ở cho mẹ con chị T1 và cùng chị T1 chăm sóc cháu T2 tốt nhất về ăn ở, học tập của cháu. Do vậy, để ổn định cuộc sống và sự phát triển toàn diện của cháu,

nên giao cháu T2 cho chị T1 nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: Anh T, chị T1 xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Nguyễn Đức T và chị Trần Thị Thanh T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Bảo T2, sinh ngày 08/12/2015 cho chị Trần Thị Thanh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh Nguyễn Đức T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3**.** Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000đ anh T đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số AA/2014/0000167 ngày 04/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Cục THADS tỉnh HY;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh